

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

**Báo cáo tài chính Riêng
Quý II năm 2024**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý II của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002. thay đổi lần thứ 22 ngày 30/06/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV.

Số lượng cổ phiếu: 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka Chủ tịch HĐQT

Bà Đặng Nhị Nương Thành viên

Ông Lê Khánh Nguyên Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh quý II.2024 và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.833.756.594	320.752.651.952
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.034.858.713	6.404.911.296
1. Tiền	111		1.034.858.713	6.404.911.296
0. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.049.007.841	153.124.423.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	49.969.509.721	39.531.334.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	95.646.903.965	113.153.578.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.679.209.284	514.885.909
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	(246.615.129)	(75.375.285)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	141.582.476.154	160.972.611.648
1. Hàng tồn kho	141		141.582.476.154	160.972.611.648
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		167.413.886	250.705.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9.340.912	29.931.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.072.974	220.773.988
0. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.290.656.280.856	1.364.943.625.545
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		50.749.893.152	62.694.603.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	28.370.191.375	38.267.230.815
- Nguyên giá	222		56.918.202.914	64.268.202.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.548.011.539)	(26.000.972.099)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	22.379.701.777	24.427.373.155
- Nguyên giá	228		40.953.427.745	40.953.427.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.573.725.968)	(16.526.054.590)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		26.588.372.787	26.588.372.787
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.588.372.787	26.588.372.787
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.213.295.755.539	1.275.629.485.662
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	1.291.803.500.000	1.289.040.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.500.000.000	-
0. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.007.744.461)	(13.410.514.338)
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		22.259.378	31.163.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	22.259.378	31.163.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.584.490.037.450	1.685.696.277.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		123.743.229.640	123.786.163.858
I/ Nợ ngắn hạn	310		123.743.229.640	123.786.163.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	1.124.723.591	6.073.280.479
0. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.840.618	6.016.462
3. Phải trả người lao động	314		202.684.802	376.678.179
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.835.019.188	9.620.385.088
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	75.947.865.614	75.931.270.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	29.625.095.827	31.778.533.650
III/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.460.746.807.810	1.561.910.113.639
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	1.460.746.807.810	1.561.910.113.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(395.300.000)	(395.300.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.085.607.810	251.248.913.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		251.248.913.639	215.505.662.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(101.163.305.829)	35.743.251.354
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.584.490.037.450	1.685.696.277.497



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2024

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	22.164.014.981	18.157.618.228	33.117.279.215	22.695.683.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.028.000	-	3.028.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.164.014.981	18.154.590.228	33.117.279.215	22.692.655.188
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	22.885.195.180	13.018.276.063	32.299.510.147	17.608.603.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(721.180.199)	5.136.314.165	817.769.068	5.084.051.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	51.881	6.071.752.256	5.000.186.282	10.184.796.592
7. Chi phí tài chính	22	6.4	105.210.272.347	5.554.306.702	104.985.495.865	7.939.706.048
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.219.359.701	(29.406.081)	7.388.265.742	2.355.993.265
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	90.000.000	1.192.589.393	150.550.707	1.380.027.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	993.186.934	857.770.734	1.814.274.361	1.709.581.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(107.014.587.599)	3.603.399.592	(101.132.365.583)	4.239.532.623
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	30.940.246	114.163.830	30.940.246	229.280.368
13. Lợi nhuận khác	40		(30.940.246)	(114.163.830)	(30.940.246)	(229.280.368)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(107.045.527.845)	3.489.235.762	(101.163.305.829)	4.010.252.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(22.769.575)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(107.045.527.845)	3.512.005.337	(101.163.305.829)	4.010.252.255

(*) Chi tiêu/Lợi cơ bản trên cơ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2024

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(101.163.305.829)	4.010.252.255
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.023.460.818	5.674.321.276
- Các khoản dự phòng	03	99.162.152.490	5.351.483.264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.000.186.282)	(10.113.234.948)
- Chi phí lãi vay	06	7.388.265.742	2.355.993.265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.410.386.939	7.278.815.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.829.397.491)	(15.234.085.155)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.390.135.494	(17.062.592.409)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.069.711.002	4.311.687.717
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	29.494.656	225.804.285
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.631.642)	(2.001.730)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.335.636.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.046.698.958	(21.818.008.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.000.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.263.500.000)	(29.290.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.000.186.282	113.234.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.263.313.718)	(9.866.765.052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.153.437.823)	(579.635.855)
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.153.437.823)	(579.635.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.370.052.583)	(32.264.409.349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.404.911.296	34.705.706.149
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.034.858.713	2.441.296.800



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2024

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002. thay đổi lần thứ 22 ngày 30/06/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV.

Số lượng cổ phiếu: 131.105.650 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty sở hữu trực tiếp				
1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33	83,33	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99	99	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
3. Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto	Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa và chuyên khoa
4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98	98	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
5. Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	Số 36 BT5 Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam	98	98	Lập trình máy vi tính
6. Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3 Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
7. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
8. Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
9. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	18 BT5 Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
10. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
11. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
12. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4 , Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
13. Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
14. Công ty CP Leopard Solution	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	75	75	Lập trình máy vi tính
15. Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành	Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
16. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị	Số 37 Lê Quý Đôn, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
17. Công ty CP Phòng khám Medicare Ninh Bình	Số nhà 128 đường Tuệ Tĩnh, phường Nam Thành, Tp Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	86,21	86,21	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Các công ty sở hữu gián tiếp				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

1. Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	402 Tân Thới Hiệp 07, Khu Phố 7, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	96,04	96,04	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
2. Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	568 Lê Văn Lương Ấp 3, xã Phước Kiển. Huyện Nhà bè, TP Hồ Chí Minh	96,04	96,04	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Đầu tư vào công ty liên kết				
1. Công ty CP TT xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
2. Công ty CP Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: Hoạt động phòng khám chuyên khoa ,...
3. Công ty CP TT xét nghiệm Golab Gò Vấp	755 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, Tp.HCM, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
4. Công ty CP phòng khám Nghệ An	Số 22 đường Hồ Tông Thốc, xóm 15, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	11,1	11,1	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian. có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tiền mặt	998.128.923	4.763.319.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.729.790	1.641.591.701
Cộng	<u>1.034.858.713</u>	<u>6.404.911.296</u>

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.2 Đầu tư tài chính	30/06/2024					01/01/2024
	Giá gốc VND	DP	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.289.040.000.000	(110.982.188.298)	1.289.040.000.000	1.289.040.000.000	(13.410.514.338)	1.230.140.000.000
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(12.461.465.472)	250.000.000.000	250.000.000.000	(8.429.639.324)	250.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Hạ Long Kyoto	108.900.000.000	(136.647.920)	108.900.000.000	108.900.000.000	(58.454.016)	49.500.000.000
Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto	49.000.000.000	(1.135.899.440)	49.000.000.000	49.000.000.000	(1.019.226.739)	49.000.000.000
Công ty CP Nghiên cứu AD CN mới Sông Hậu	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	49.000.000.000
Công ty CP SX Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	29.400.000.000	-	29.400.000.000	29.400.000.000	-	29.400.000.000
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	77.420.000.000	(13.607.478.222)	77.420.000.000	77.420.000.000	(981.100.857)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	122.500.000.000	(14.621.208.137)	122.500.000.000	122.500.000.000	(1.037.005.209)	122.500.000.000
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	106.820.000.000	(10.959.860.921)	106.820.000.000	106.820.000.000	(3.475.927)	106.820.000.000
Công ty CP Phòng khám KTC Gia Lâm	77.420.000.000	(14.600.048.489)	77.420.000.000	77.420.000.000	(759.111.361)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Cần Thơ	77.420.000.000	(10.781.668.508)	77.420.000.000	77.420.000.000	(434.480.816)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Hậu Giang	77.420.000.000	(8.926.159.517)	77.420.000.000	77.420.000.000	(164.978.524)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Sóc Trăng	77.420.000.000	(14.692.960.614)	77.420.000.000	77.420.000.000	(403.451.229)	77.420.000.000
Công ty CP Phòng khám MEDICARE Ngã Bảy	77.420.000.000	(8.908.216.587)	77.420.000.000	77.420.000.000	-	77.420.000.000
Công ty CP LEOPARD SOLUTIONS	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP PK MEDICARE Tô Hiến Thành	4.900.000.000	(150.574.471)	4.900.000.000	4.900.000.000	(119.590.336)	4.900.000.000
Công ty CP PK MEDICARE Hữu Nghị	1.763.500.000	(16.096.438)	4.900.000.000	-	-	29.400.000.000
Công ty CP PK MEDICARE Ninh Bình	1.000.000.000	(9.459.725)	4.900.000.000	-	-	-
Cộng	1.291.803.500.000	(111.007.744.461)	1.298.840.000.000	1.289.040.000.000	(13.410.514.338)	1.259.540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP công nghệ máy chủ tốt	1.993.625.600	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM Hà Cường	-	-	6.747.955.200	-
Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ	877.778.682	-	1.667.033.839	-
Công ty CP công nghệ cao G7	10.000.000.000	-	18.370.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị Y Học Nhật	5.984.880.000	-	8.642.123.175	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LOU	26.422.356.460	-	-	-
Các đối tượng khác	4.690.868.979	(246.615.129)	4.104.222.362	(75.375.285)
Cộng	49.969.509.721	(246.615.129)	39.531.334.576	(75.375.285)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	2.099.000.000	-	2.099.000.000	-
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Ứng dụng Công nghệ cao Y Tế Nha Trang	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	23.000.000.000	-	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	4.978.974.137	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	568.929.828	-	54.578.000	-
Cộng	95.646.903.965	-	113.153.578.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	5.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP SX Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	5.000.000.000	-	-	-
Các bên khác	679.209.284	-	514.885.909	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.213.619	-	332.053.447	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	368.995.665	-	181.620.350	-
Đối tượng khác	-	-	1.212.112	-
Cộng	5.679.209.284	-	514.885.909	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	141.582.476.154	-	160.972.611.648	-
Cộng	141.582.476.154	-	160.972.611.648	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí khác	9.340.912	29.931.820
Cộng	9.340.912	29.931.820
b) Dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	22.259.378	31.163.126
Cộng	22.259.378	31.163.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	64.268.202.914	64.268.202.914
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(7.350.000.000)	(7.350.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	56.918.202.914	56.918.202.914
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2024	26.000.972.099	26.000.972.099
Khấu hao trong năm	2.547.039.440	2.547.039.440
Số dư tại 30/06/2024	28.548.011.539	28.548.011.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024	38.267.230.815	38.267.230.815
Số dư tại 30/06/2024	28.370.191.375	28.370.191.375

5.8.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	-	40.953.427.745	-	40.953.427.745
Số dư tại 30/06/2024	-	40.953.427.745	-	40.953.427.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2024	-	16.526.054.590	-	16.526.054.590
Khấu hao trong năm	-	2.047.671.378	-	2.047.671.378
Số dư tại 30/06/2024	-	18.573.725.968	-	18.573.725.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	-	24.427.373.155	-	24.427.373.155
Số dư tại 30/06/2024	-	22.379.701.777	-	22.379.701.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Phương Đông	-	-	232.965.920	232.965.920
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ TSG	-	-	4.902.721.200	4.902.721.200
Chi nhánh công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh JWB CO.,LTD	650.444.922	650.444.922	650.444.922	650.444.922
JWB CO.,LTD	214.478.120	214.478.120		-
Các đối tượng khác	259.800.549	259.800.549	287.148.437	287.148.437
Cộng	1.124.723.591	1.124.723.591	6.073.280.479	6.073.280.479

5.10 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về cổ tức	75.931.270.000	75.931.270.000	75.931.270.000	75.931.270.000
Phải trả khác	16.595.614	16.595.614		-
Cộng	75.947.865.614	75.947.865.614	75.931.270.000	75.931.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.11 Thuế và các khoản phải thu. phải nộp Nhà nước

	Số phải thu 30/06/2024	Số phải nộp 30/06/2024	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	10.723.906	10.723.906	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.840.618	16.663.357	18.487.513	-	6.016.462
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	-	7.840.618	33.387.263	35.211.419	-	6.016.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.12 Vay và nợ thuê tài chính						
5.12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.625.095.827	29.625.095.827	-	2.153.437.823	31.778.533.650	31.778.533.650
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	155.368.358	155.368.358	155.368.358
Ngân hàng TMCP Bản Việt	29.625.095.827	29.625.095.827	-	1.998.069.465	31.623.165.292	31.623.165.292
Cộng	29.625.095.827	29.625.095.827	-	2.153.437.823	31.778.533.650	31.778.533.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.14 Vốn chủ sở hữu Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	1.311.056.500.000	(395.300.000)	215.505.662.285	1.526.166.862.285
Lãi trong năm trước	-	-	35.743.251.354	35.743.251.354
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.311.056.500.000	(395.300.000)	251.248.913.639	1.561.910.113.639
Số dư tại 01/01/2024	1.311.056.500.000	(395.300.000)	251.248.913.639	1.561.910.113.639
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	(101.163.305.829)	(101.163.305.829)
Số dư tại 30/06/2024	1.311.056.500.000	(395.300.000)	43.040.079.965	1.353.701.279.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Tỷ lệ %
Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	1.311.056.500.000	131.105.650	100,00%
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	0,00%
Cộng	131.105.650	1.311.056.500.000	131.105.650	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

Cổ phiếu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Vốn góp cuối năm	1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Cổ tức đã chia	75.924.090.000	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22.885.195.180	13.018.276.063
Cộng	22.885.195.180	13.018.276.063

6.2 Giá vốn hàng bán

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	51.881	71.752.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.000.000.000
Cộng	51.881	6.071.752.256

6.4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền vay	6.219.359.701	1.381.696.018
Dự phòng tổn thất đầu tư	98.990.912.646	4.172.610.684
Cộng	105.210.272.347	5.554.306.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên	90.000.000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	15.189.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.177.400.000
Cộng	90.000.000	1.192.589.393

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	608.528.922	476.530.905
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.295.454	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.107	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.239.844	402.681.101
Chi phí bằng tiền khác	201.624.607	(21.441.272)
Cộng	993.186.934	857.770.734

6.7 Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí khác	30.940.246	114.163.830
Cộng	30.940.246	114.163.830

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì trả tiền	Công ty con

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		
Đặng Nhị Nương - Giám đốc	60.500.000	60.500.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP phòng khám Bãi cháy Kyoto	-	4.100.000.000
Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP Phát triển Công nghệ Vững Áng Kyoto	-	5.000.000.000
Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty CP Phòng Khám Việt Trì	-	50.000.000.000
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì trả tiền	10.000.000.000	
	10.000.000.000	59.100.000.000

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Công ty.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/07/2024

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu